

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ  
PP ENTERPRISE**

**Báo cáo tài chính**  
Quý 4 năm 2024 và năm 2024



**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2-3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6-12

11/2021

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>11.526.644.682</b>	<b>11.108.141.421</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	IV.1	<b>3.584.764.211</b>	<b>3.391.407.676</b>
1. Tiền	111		2.680.896.185	41.407.676
2. Các khoản tương đương tiền	112		903.868.026	3.350.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>7.303.107.526</b>	<b>0</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	IV.2	2.316.709.328	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	IV.2	(13.601.802)	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	IV.3	5.000.000.000	0
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>620.348.251</b>	<b>7.699.094.068</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		0	4.522.144.315
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		0	1.165.668.836
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch	134		0	223.055.963
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	IV.4	620.348.251	2.012.825.754
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		0	(224.600.800)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>18.424.694</b>	<b>17.639.677</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	IV.5	7.700.000	7.700.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.930.350	7.145.333
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	IV.8	2.794.344	2.794.344
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>5.250.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>110</b>		<b>5.250.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	IV.6	5.250.000.000	5.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>16.776.644.682</b>	<b>16.108.141.421</b>

TÀI SẢN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.548.737.107</b>	<b>4.949.270.351</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.548.737.107</b>	<b>4.949.270.351</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		0	3.041.423.511
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	IV.7	1.301.389.617	1.588.007.754
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	IV.8	571.279.926	4.834.602
4. Phải trả người lao động	314		6.996.052	15.497.820
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	IV.9	663.846.250	0
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		5.225.262	299.506.664
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>14.227.907.575</b>	<b>11.158.871.070</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	IV.10	<b>14.227.907.575</b>	<b>11.158.871.070</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.000.000.000	20.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20.000.000.000	20.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		146.866.588	146.866.588
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(5.918.959.013)	(8.987.995.518)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(8.987.995.518)	(9.732.088.249)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		3.069.036.505	744.092.731
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>16.776.644.682</b>	<b>16.108.141.421</b>

Người lập biểu / Kế toán trưởng

Kiều Anh Tuyên

Ngày 16 tháng 01 năm 2025



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hoàng Việt

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 và năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.1	0	5.378.843.597	5.833.760.977	5.378.843.597
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	1.022.081.759	901.897.600	1.022.081.759
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.1	0	4.356.761.838	4.931.863.377	4.356.761.838
4. Giá vốn hàng bán	11	V.2	0	4.309.090.610	4.879.745.505	4.309.090.610
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		0	47.671.228	52.117.872	47.671.228
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.3	251.836.566	43.873.285	1.666.002.410	1.029.650.272
7. Chi phí tài chính	22	V.4	367.045.999	0	690.950.274	0
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.160.865	0	64.271.605	0
8. Chi phí bán hàng	25		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.5	174.265.317	65.291.055	622.315.177	330.420.907
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(289.474.750)	26.253.458	404.854.831	746.900.593
11. Thu nhập khác	31	V.6	3.080.984.911	0	3.276.194.347	0
12. Chi phí khác	32	V.7	38.886.416	1.507.016	41.008.477	2.807.862
13. Lợi nhuận khác	40		3.042.098.495	(1.507.016)	3.235.185.870	(2.807.862)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.752.623.745	24.746.442	3.640.040.701	744.092.731
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.8	550.796.752	0	571.004.196	0
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.201.826.993	24.746.442	3.069.036.505	744.092.731
18. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	V.9	1.101	12	1.535	372

Người lập biểu / Kế toán trưởng



Kiều Anh Tuyên

Ngày 16 tháng 01 năm 2025



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hoàng Việt

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.640.040.701	744.092.731
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Các khoản dự phòng	03	(210.998.998)	0
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(616.035.771)	(1.029.650.272)
- Chi phí lãi vay	06	64.271.605	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.877.277.537	(285.557.541)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	7.559.868.457	(5.688.407.189)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(3.498.323.050)	(2.959.794.044)
- Tăng/(giảm) chi phí trả trước	12	0	(7.700.000)
- Tăng/(giảm) chứng khoán kinh doanh	13	(2.316.709.328)	0
- Tiền lãi vay đã trả	14	(64.271.605)	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>5.097.688.261</b>	<b>(8.941.458.774)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.250.000.000)	(5.000.000.000)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.000.000.000	15.800.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	345.668.274	1.451.936.848
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(4.904.331.726)</b>	<b>12.251.936.848</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	193.356.535	3.310.478.074
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.391.407.676	80.929.602
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.584.764.211	3.391.407.676

Người lập biểu / Kế toán trưởng



Kiều Anh Tuyên

Ngày 16 tháng 01 năm 2025

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Hoàng Việt

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư PP Enterprise (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102403985 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 10 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 16 được cấp ngày 13 tháng 12 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại sàn giao dịch HNX từ ngày 21 tháng 9 năm 2011.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 2).

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại là đầu tư tài chính và bán buôn vật liệu xây dựng.

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ 01/01 và kết thúc ngày 31/12.

#### Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### Các khoản đầu tư tài chính

##### Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá gốc theo các quy định kế toán hiện hành.

#### Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và khó có khả năng thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

103  
IG T  
PHÁ  
ĐÁI  
ERP  
H

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Hội đồng Quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng Quản trị, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

15-C  
TU  
3E  
NỘI



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	0	14.482
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.141.049.935	41.393.194
Tiền đang chuyển	539.846.250	0
Các khoản tương đương tiền (*)	903.868.026	3.350.000.000
<b>Cộng</b>	<b>3.584.764.211</b>	<b>3.391.407.676</b>

(\*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô.

**2. Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
MBB	723,303,755	0	0	0
TCB	488,718,750	0	0	0
VCI	339,346,250	(7,346,250)	0	0
TPB	322,805,000	0	0	0
SSI	266,755,552	(6,255,552)	0	0
HDB	175,780,021	0	0	0
<b>Total</b>	<b>2,316,709,328</b>	<b>(13,601,802)</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô	5.000.0000.000	0
<b>Cộng</b>	<b>5.000.0000.000</b>	<b>0</b>

**4. Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu tiền chuyển nhượng chứng khoán	337.155.000	0
Dự thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	283.193.251	12.825.754
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	2.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>620.348.251</b>	<b>2.012.825.754</b>

**5. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	7.700.000	7.700.000
<b>Cộng</b>	<b>7.700.000</b>	<b>7.700.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6. Phải thu về cho vay dài hạn**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bà Hoàng Như Dương (*)	5.250.0000.000	0
Ông Hoàng Việt	0	5.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>5.250.0000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>

(\*) Cho Bà Hoàng Như Dương vay theo Hợp đồng cho vay tiền số 2308/2024/HĐVV-PPE, ngày 23/08/2024 với lãi suất cho vay là 11,5%/năm, kỳ hạn 36 tháng kể từ ngày giải ngân. Toàn bộ khoản vay và lãi vay được Ông Hoàng Việt – Chủ tịch Hội đồng quản trị bảo lãnh bằng tài sản cá nhân là Toàn bộ Căn hộ 3810 Tòa B, chung cư cao cấp Viglacera – Thăng Long No1, 285 Khuất Duy Tiến, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có khoản phải thu về cho vay ngắn hạn, dài hạn nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

**7. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	1.218.261.442	1.422.555.556
Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	50.128.175	132.452.198
Ban điều hành các dự án của PVC tại Hà Nội	33.000.000	33.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.301.389.617</b>	<b>1.588.007.754</b>

**8. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước**

	01/01/2024	Số phải nộp/ giảm trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND 31/12/2024
<b>Phải nộp</b>	<b>4.834.602</b>	<b>570.405.182</b>	<b>3.959.858</b>	<b>571.279.926</b>
Thuế thu nhập cá nhân	4.834.602	(3.599.014)	959.858	275.730
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	571.004.196	0	571.004.196
Thuế môn bài	0	3.000.000	3.000.000	0
<b>Phải thu</b>	<b>2.794.344</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2.794.344</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.794.344	0	0	2.794.344

**9. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chứng khoán chờ thanh toán	539.846.250	
Trích trước phí kiểm toán	94.000.000	0
Chi phí phải trả khác	30.000.000	0
<b>Cộng</b>	<b>663.846.250</b>	<b>0</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**10. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	20.000.000.000	146.866.588	(9.732.088.249)	10.414.778.339
Lãi trong năm trước			744.092.731	744.092.731
Số dư cuối năm trước	20.000.000.000	146.866.588	(8.987.995.518)	11.158.871.070
Số dư đầu năm nay	20.000.000.000	146.866.588	(8.987.995.518)	11.158.871.070
Lãi trong năm nay			3.069.036.505	3.069.036.505
Số dư cuối quý này	20.000.000.000	146.866.588	(5.918.959.013)	14.227.907.575

**b) Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất, vốn điều lệ của Công ty là 20.000.000.000 VND.  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ.

**c) Cổ phiếu**

	31/12/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng).

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 4 năm 2024 VND	Quý 4 năm 2023 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán hàng hóa	0	5.378.843.597
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>5.378.843.597</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán hàng hóa	0	4.356.761.838
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>4.356.761.838</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Quý 4 năm 2024 VND	Quý 4 năm 2023 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	0	4.309.090.610
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>4.309.090.610</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý 4 năm 2024</b>	<b>Quý 4 năm 2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	218.951.582	43.873.285
Lãi kinh doanh chứng khoán	32.884.984	0
<b>Cộng</b>	<b>251.836.566</b>	<b>43.873.285</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>	<b>Quý 4 năm 2024</b>	<b>Quý 4 năm 2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lỗ kinh doanh chứng khoán	338.092.153	0
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	13.601.802	0
Chi phí lãi vay	15.160.865	0
Chi phí tài chính khác	191.179	0
<b>Cộng</b>	<b>367.045.999</b>	<b>0</b>
<b>5. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Quý 4 năm 2024</b>	<b>Quý 4 năm 2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên quản lý	61.978.175	21.038.940
Chi phí dịch vụ mua ngoài	112.287.142	44.252.115
<b>Cộng</b>	<b>174.265.317</b>	<b>65.291.055</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>	<b>Quý 4 năm 2024</b>	<b>Quý 4 năm 2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công nợ không còn phải trả	3.041.423.511	0
Thu nhập khác	39.561.400	0
<b>Cộng</b>	<b>3.080.984.911</b>	<b>0</b>
<b>7. Chi phí khác</b>	<b>Quý 4 năm 2024</b>	<b>Quý 4 năm 2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí khác	38.886.416	1.507.016
<b>Cộng</b>	<b>38.886.416</b>	<b>1.507.016</b>

1985  
 TY  
 AN  
 U TU  
 RISE  
 HÀ NỘI

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**8. Chi phí thuế thu doanh nghiệp**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.640.040.701	744.092.731
Các khoản điều chỉnh	(107.534.723)	3.807.862
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.965.277	3.807.862
- Các khoản điều chỉnh giảm	(109.500.000)	0
Chuyển lỗ của các năm trước	677.484.999	747.900.593
Lợi nhuận tính thuế	2.855.020.979	0
+ Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>571.004.196</b>	<b>-</b>

Các quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế. Công ty không ghi nhận tài sản thuế hoãn lại cho các khoản lỗ tính thuế được chuyển do không chắc chắn về lợi nhuận trong tương lai để sử dụng các khoản lỗ được chuyển này.

**9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.069.036.505	744.092.731
Các khoản điều chỉnh	0	0
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.069.036.505	744.092.731
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.000.000	2.000.000
<b>Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.535</b>	<b>372</b>

**10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Quý 4 năm 2024 VND	Quý 4 năm 2023 VND
Chi phí nhân công	61.978.175	21.038.940
Chi phí dịch vụ mua ngoài	112.287.142	44.252.115
<b>Cộng</b>	<b>174.265.317</b>	<b>65.291.055</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

Trong kỳ, các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc không nhận thu nhập từ Công ty.

Trong kỳ, Công ty không phát sinh các nghiệp vụ quan trọng với các bên liên quan cần phải thuyết minh.

Người lập biểu / Kế toán trưởng



Kiều Anh Tuyên

Ngày 16 tháng 01 năm 2025



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hoàng Việt